TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-ST
Ngày 25-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Em.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Tự

2. Ông Nguyễn Thành Quyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Công Trận là Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên toà số: 53/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 và Thông báo về thay đổi ngày xét xử số 03/TB-TA ngày 03 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại T.

Địa chỉ: Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hữu N.

Địa chỉ: phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 02 năm 2019). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Hoàng T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bà Bùi Thị Hoàng T có vay vốn tại Ngân hàng

T theo các hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số LD1708100074 ngày 22/3/2017, số tiền vay 150.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, nhận nợ ngày 22/03/2017, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay 0,65%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Từ ngày vay đến nay, bà T đã thanh toán được số tiền vốn gốc là 47.870.000 đồng và chỉ trả lãi được số tiền 18.545.418 đồng. Khoản vay đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/12/2018, tính đến ngày 25/01/2022, bà Thúy còn nợ Ngân hàng T số tiền là 163.233.524 đồng. Trong đó: nợ gốc là 102.130.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 37.050.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 24.053.524 đồng.

+ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/01/2016, hạn mức tín dụng thẻ là 20.000.000 đồng, lãi suất đối với giao dịch rút tiền mặt là 2,5%/tháng, lãi suất đối với giao dịch thanh toán là 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà T có thực hiện nhiều giao dịch và phát sinh dư nợ gốc của bà Thúy là 16.207.122 đồng. Ngân hàng T đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà Thúy không thanh toán cho Ngân hàng T được số tiền nợ gốc lãi nào. Đến ngày 01/12/2018, Ngân hàng T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 25/01/2022, bà T còn nợ Ngân hàng T số tiền 30.582.710 đồng. Trong đó: nợ gốc 16.207.122 đồng, nợ lãi quá hạn là 14.375.588 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bị đơn bà Bùi Thị Hoàng T đều vắng mặt nên chưa thể hiện ý kiến về việc tranh chấp.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Hữu N phát biểu yêu cầu Tòa án buộc bà T thanh toán cho Ngân hàng T số tiền vốn, lãi còn nợ của 02 hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 193.816.234 đồng và phần tiền lãi phát sinh sau ngày tuyên án cho đến khi bà T thanh toán xong nợ. Ngoài ra không còn có yêu cầu nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay gốc, lãi vay quá hạn cho đến khi trả hết nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật, nguyên đơn được nhận lại tiền tàm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều

26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bị đơn trong vụ án là bà Bùi Thị Hoàng T có nơi cư trú tại ấp S, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

[3] *Về xét xử trong trường hợp có đương sự vắng mặt tại phiên tòa*: bà Bùi Thị Hoàng T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa xét thấy*:

Ngân hàng Thương mại T và bà Bùi Thị Hoàng T có ký kết các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số LD1708100074 ngày 22/3/2017, số tiền vay 150.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay 0,65%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Sau ký kết hợp đồng, Ngân hàng T đã giải ngân cho bà T đủ số tiền 150.000.000 đồng và bà T có ký xác nhận nợ vào ngày 22/03/2017 nên phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Từ ngày vay đến nay, Ngân hàng T thừa nhận bà T đã thanh toán được số tiền vốn gốc là 47.870.000 đồng và chỉ trả lãi được số tiền 18.545.418 đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Khoản vay đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/12/2018, tính đến ngày 25/01/2022, bà Thúy còn nợ Ngân hàng T số tiền là 163.233.524 đồng. Trong đó: nợ gốc là 102.130.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 37.050.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 24.053.524 đồng.

+ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/01/2016, hạn mức tín dụng thẻ là 20.000.000 đồng, lãi suất đối với giao dịch rút tiền mặt là 2,5%/tháng, lãi suất đối với giao dịch thanh toán là 2,15%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà T có thực hiện nhiều giao dịch và phát sinh dư nợ gốc của bà T là 16.207.122 đồng. Ngân hàng T đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T không thanh toán cho Ngân hàng T được số tiền nợ gốc lãi nào. Tính đến ngày 25/01/2022, bà Thúy còn nợ Ngân hàng T số tiền 30.582.710 đồng. Trong đó: nợ gốc 16.207.122 đồng, nợ lãi quá hạn là 14.375.588 đồng.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị Hoàng T không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh đã thanh toán được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ đối với số tiền còn nợ nêu trên cho Ngân hàng T. Do đó, Tòa căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và hiện còn nợ Ngân hàng T số tiền vốn, lãi của 02 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 25/01/2022 là 193.816.234 đồng. Trong đó: nợ gốc là 118.337.122 đồng, nợ lãi trong hạn, quá hạn là 75.479.112 đồng.

Về lãi suất: Các bên thỏa thuận mức lãi suất vay phù hợp quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Với những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T là có căn cứ chấp nhận, buộc bà Bùi Thị Hoàng T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng T số tiền vay vốn, lãi còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (25/01/2022) là 187.468.310 đồng, buộc bà Bùi Thị Hoàng T tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 26/01/2022 với Ngân hàng T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[5] Về án phí: Buộc bà Bùi Thị Hoàng T chịu án phí theo mức có giá ngạch trên toàn bộ giá trị số tiền bị buộc trả theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Ngân hàng Thương Tín được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Đối với phát biểu quan điểm về tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ. Hội đồng xét xử thống nhất và chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Bùi Thị Hoàng T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng T số tiền vay còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/01/2022) là 193.816.234 (Một trăm chín mươi ba triệu tám trăm mười sáu nghìn hai trăm ba mươi bốn) đồng. Trong đó: nợ gốc là 118.337.122 (Một trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn một trăm hai mươi hai) đồng, nợ lãi trong hạn, quá hạn là 75.479.112 (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười hai) đồng.

Buộc bà Bùi Thị Hoàng T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ sau ngày tuyên án (ngày 26/01/2022) với Ngân hàng T theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Buộc bà Bùi Thị Hoàng T chịu 9.690.800 (Chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn tám trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng T được nhận lại 3.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017176 ngày 22/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Em